| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 13973 /BTC-CST<br>V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi năm 2014 | *Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013* |

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam;
- Các Hiệp hội:

Thực hiện cam kết WTO năm 2014, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo cam kết WTO năm 2014 và tổng hợp các kiến nghị sửa đổi mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi của một số doanh nghiệp và cơ quan hải quan để đưa vào dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Bộ Tài chính xin trao đổi với các Bộ ngành, đơn vị về các vấn đề này như sau:

**A. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**

**I. Về điều chỉnh giảm mức thuế suất theo cam kết WTO:**

***1.1 Nguyên tắc điều chỉnh:***

- Mức thuế suất không được cao hơn mức cam kết WTO năm 2014;
- Mức thuế suất nằm trong khung thuế suất do UBTVQH quy định;

***1.2 Nội dung cắt giảm:***

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành có 9.556 dòng thuế. Thực hiện cam kết WTO năm 2014 có 393 dòng thuế thuộc diện cắt giảm, trong đó có 223 dòng thuế đã có mức thuế suất hiện hành năm 2013 thấp hơn hoặc bằng mức cam kết WTO năm 2014 nên chỉ còn 170 dòng thuế phải điều chỉnh giảm mức thuế suất xuống bằng mức cam kết WTO năm 2014. *(Danh mục các dòng thuế phải cắt giảm thuế suất bằng mức cam kết WTO 2014 tại Phụ lục 1 kèm theo).*

Sau khi điều chỉnh mức thuế suất của 170 dòng thuế bằng mức cam kết WTO thì tổng số mức thuế suất tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi phát sinh là 37 mức (nhiều hơn so với mức thuế suất năm 2013 là 01 mức thuế suất). *(Phụ lục 2 kèm theo).*

*1.3 Tác động về số thu thuế nhập khẩu:*

Với việc thực hiện cắt giảm 170 dòng thuế thì mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi trung bình toàn bộ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi sẽ giảm từ 10,42% xuống còn 10,37%. Theo đó, số thu thuế nhập khẩu sẽ giảm 506 tỷ đồng (với giả thiết mức kim ngạch chịu thuế MFN 2014 bằng với mức năm 2013 là 48 tỷ USD).

**II. Về kiến nghị sửa đổi một số mức thuế suất nhập khẩu:**

***1. Mặt hàng Phân bón NPK*** *(phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ phospho và kali), thuộc nhóm 31.05, có các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0% và 6%.*

- *Nội dung kiến nghị*: Các mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.05 không khác nhau nhiều nên đề nghị điều chỉnh mức thuế suất của các mặt hàng trong nhóm 31.05 về cùng một mức thuế suất 5%, để bảo hộ sản xuất trong nước, đồng thời tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- *Ý kiến của Bộ Tài chính:*

Theo Biểu thuế XNK hiện hành các mặt hàng phân bón thuộc nhóm 3105 có 02 mức thuế suất là 0% và 6%. Cam kết WTO kể từ khi gia nhập là 6,5% và Khung thuế suất do UBTVQH quy định là 0 – 8%.

+ Mức 6% quy định cho các mặt hàng trong nước đã sản xuất được (gồm 3 dòng thuế: phân Supperphotphat, phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa 2 hoặc 3 trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali; phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa 3 nguyên tố nitơ, phospho và kali);

+ Mức 0% quy định cho các mặt hàng trong nước chưa sản xuất được (gồm 7 dòng thuế: là các mặt hàng phân bón khác trong nhóm 3105)

Tuy nhiên, thực tế thời gian qua có phát sinh vướng mắc trong việc phân loại các mặt hàng phân bón ngoài chứa 3 nguyên tố Nitơ, Phospho, Kali còn chứa các nguyên tố trung lượng, vi lượng khác như sắt, mangan, lưu huỳnh...thuộc nhóm 3105. Vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi thuế suất của toàn bộ các mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.05 về cùng một mức 3% để thuận lợi trong thực hiện.

+ Tác động về số thuế nhập khẩu: dự kiến số thu thuế nhập khẩu tăng 72 tỷ đồng/năm (*kim ngạch nhập khẩu năm 2012 là 676 triệu USD, tỷ giá 1USD=21.080 đồng, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu theo MFN chiếm 35%*).

***2. Mặt hàng đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng thuộc mã số 9403.10.00; Đồ nội thất bằng kim loại khác thuộc mã số 9403.20.90***

- *Nội dung kiến nghị:* Thực tế khi khai báo nhập khẩu, không thể xác định được mục đích của hàng hóa để phân loại phù hợp. Đề nghị đưa về cùng mức thuế suất để tránh gian lận, nhầm lẫn trong việc phân loại, áp mã.

- *Ý kiến của Bộ Tài chính*:

Mặt hàng Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng thuộc mã số 9403.10.00, thuế suất hiện hành 20%; Đồ nội thất bằng kim loại khác thuộc mã số 9403.20.90, thuế suất hiện hành10%. Hai mặt hàng này hiện đang được quy định mức thuế

suất bằng mức trần cam kết WTO năm 2013. Kim ngạch năm 2012 của mặt hàng Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng, mã số 9403.10.00 là 2,5 triệu USD, mặt hàng Đồ nội thất bằng kim loại khác, mã số 9403.20.90 là 4,3 triệu USD. Trường hợp điều chỉnh thuế suất chỉ có thể điều chỉnh mặt hàng *"Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng thuộc mã số 9403.10.00"* thuế suất 20% xuống 10%, bằng với mức thuế suất của mặt hàng *"Đồ nội thất bằng kim loại khác thuộc mã số 9403.20.90"*.

Để tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện phân loại tính thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi thuế suất của mặt hàng đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng từ mức 20% xuống 10% .

Tác động về số thu thuế nhập khẩu: dự kiến số thu thuế nhập khẩu sẽ giảm khoảng 1,89tỷ/năm (*Kim ngạch năm 2012 là 2,5 triệu USD, tỷ giá 21.080, tỷ lệ kim ngạch chịu thuế MFN là 35%)*

***3. Mặt hàng bột nhựa PVC nhũ tương mã số 3904.10.92*** *(kiến nghị của Công ty bột nhựa Phú Lâm)*

- *Nội dung kiến nghị:* Công ty đề nghị giảm thuế suất của mặt hàng nhựa PVC nhũ tương từ 5% xuống 0% bằng với mức thuế suất quy định của năm 2011 (Thông tư 184/2010/TT-BTC) vì việc duy trì mức 5% từ năm 2012 đối với cả hai mặt hàng PVC sản xuất theo công nghệ huyền phù và PVC dạng bột nhũ tương đến nay không những gây ảnh hưởng bất lợi đến thị trường trong nước mà còn gây nên sự mất công bằng cho các công ty sử dụng bột PVC sản xuất theo công nghệ nhũ tương.

Theo Công ty hoàn toàn có thể phân biệt được sự khác nhau giữa hai loại bột này. Cụ thể:

| **Nội dung** | **PVC huyền phù (PVC-S)** | **PVC nhũ tương (PVC-E)** |
|---|---|---|
| Cỡ hạt bột | 100-160Micron | 5-15 Micron |
| Công nghệ sản xuất | Cán, ép | Coating (bọc, phủ) |
| Loại máy sử dụng bột nhựa | Calender machine<br>(Máy cán màng) | Casting machine<br>(Máy quét vải) |
| Phương pháp tạo vân nền của thành phẩm | Embossing roll<br>(Lô ép vân) | Release paper<br>(Giấy in vân) |
| Lưu trình sản xuất không giống nhau | Dán vải xong -> phát xốp | Phát xốp xong -> dán vải |
| Độ cứng mềmcủa thành phẩm | Cứng hơn PVC nhũ tương | Rất mềm |
| Nơi sản xuất bột nhựa | Nội địa + nhập khẩu | 100% nhập khẩu |
| Giá cả bột nhựa | 850-1050USD | 1250USD |

Hiện nay tại Việt nam có hai Công ty cung cấp bột nhựa (TPC VINA và PMPC) chỉ sản xuất bột nhựa PVC nguyên sinh chứ không sản xuất được bột nhựa PVC nhũ tương nên sau khi đưa mức thuế bột PVC nhũ tương lên 5% cũng không thể làm tăng lượng hàng tiêu thụ của hai công ty này. Ngược lại làm tăng chi phí đầu vào, tăng thêm khó khăn cho các Công ty đang sử dụng bột PVC sản xuất theo công nghệ nhũ tương trong thời kỳ kinh tế khó khăn.

- *Ý kiến của Bộ Tài chính:*

Trước ngày 01/01/2012, theo Thông tư 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 thì mặt hàng PVC nhũ tương, dạng bột có mã số 3904.10.90.10, thuế suất 0%; mặt hàng PVC dạng huyền phù, mã số 3904.10.10.00 thuế suất 5%, PVC dạng bột, mã số 3904.10.90.30, thuế suất 7%.

Từ ngày 1/1/2012 trở đi danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thực hiện thống nhất theo danh mục hàng hoá nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC. Theo đó mặt hàng PVC nhũ tương dạng bột và PVC dạng bột có chung một mã số là 3904.10.92, thuế suất 5% (*khung thuế suất thuế nhập khẩu của Ủy ban thường vụ Quốc hội nhóm 39.04 là 0-18%, cam kết WTO 2013, 2014 của các mặt hàng thuộc phân nhóm 3904.10 là 6,5%; thuế suất theo Biểu ASEAN-Nhật Bản là 4%, Biểu ASEAN-Trung Quốc là 5%).* Theo số liệu thống kê của TCHQ thì kim ngạch nhập khẩu năm 2013 của mặt hàng bột PVC, mã số 3904.10. 92 là 10,4 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2013 là 22,4 triệu USD, nhập khẩu chủ yếu từ các nước Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc. Tuy nhiên đây là kim ngạch chung cho các mặt hàng bột PVC (bao gồm cả PVC nhũ tương dạng bột).

Theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được thì mặt hàng PVC nhũ tương dạng bột không có tên trong các danh mục kèm theo Thông tư 04/2012/TT-BKHĐT.

Theo thông tin của doanh nghiệp thì hiện trong nước có hai Công ty cung cấp bột nhựa (TPC VINA và PMPC) chỉ sản xuất bột nhựa PVC nguyên sinh dạng huyền phù chứ không sản xuất được bột nhựa PVC nhũ tương. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng tiêu chí để phân biệt mặt hàng PVC nhũ tương và PVC huyền phù do doanh nghiệp đưa ra rất khó để xác định, không có quy định cụ thể cách xác định các tiêu chí này.

Vì vậy, Bộ Tài chính đề xuất 02 phương án:

+ PA 1: Giữ nguyên thuế suất của mặt hàng PVC nhũ tương là 5%;

+ PA2: chi tiết dòng thuế riêng cho mặt hàng nhựa PVC nhũ tương dạng bột vào chương 98 nhóm 983.x với mức thuế suất ưu đãi riêng 0% (bằng với mức thuế suất quy định của năm 2011 và bổ sung thêm tiêu chí phân biệt giữa 02 loại bột nhựa PVC nhũ tương và PVC huyền phù theo tiêu chí mà doanh nghiệp cung cấp nêu ở trên để hướng dẫn phân loại cho rõ ràng, hạn chế gian lận thương mại ).

***4. Mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu động cơ điện** (Kiến nghị của Công ty BMC).*

*- Nội dung kiến nghị:*

Công ty TNHH BMC đã nghiên cứu và sản xuất kinh doanh dòng sản phẩm bình bơm thuốc trừ sâu động cơ điện từ năm 2009 nhằm góp phần phục vụ tiêu dùng và góp sức vào ngành nông nghiệp Việt Nam. Sản phẩm của công ty là bình bơm thuốc sâu sử dụng ắc quy cung cấp điện, độ phun tơi đều, tiết kiệm thời gian phun và sức lao động so với bình bơm tay truyền thống, mang lại lợi ích sử dụng cho người tiêu dùng. Năng lực sản xuất hơn 92.000 bình/năm và khả năng đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong nước. Sản phẩm bình bơm thuốc sâu động cơ điện của Công ty phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu cùng loại, đặc biệt là cạnh tranh về giá. Hiện mặt hàng này được xếp vào mã số 8424.81.50, có thuế nhập khẩu 0%. Vì vậy, Công ty đề nghị xem xét tăng thuế nhập khẩu đối với bình bơm thuốc trừ sâu động cơ điện để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

*- Ý kiến của Bộ Tài chính:*

+ Mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu động cơ điện thuộc mã số 8424.81.50, thuế suất hiện hành là 0%, khung thuế suất là 0-19%, cam kết WTO là 5%. Kim ngạch nhập khẩu 5,5 triệu USD, chủ yếu từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Anh, Mỹ, Đức, Singapore, Úc... thuế suất theo các Biểu FTA: ATIGA, ACFTA, AKFTA đều là 0%.

Theo danh mục Biểu thuế thì mã số 8424.81.50 là thiết bị cơ khí để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột, dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn, loại hoạt động bằng điện. Đây là sản phẩm cơ khí trong nước đã có sản xuất với năng lực sản xuất hơn 92.000 bình/năm và khả năng đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong nước. Vì vậy để tạo điều kiện cho sản phẩm trong nước có thể cạnh tranh được với hàng nhập khẩu (thuế suất theo ATIGA, ACFTA, AKFTA đều là 0%), Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh tăng thuế suất của dòng thuế 8424.81.50 từ 0% lên 3%.

+ Mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu không hoạt động bằng điện (loại cơ) thuộc mã số 8424.81.40 có mức thuế suất 0%, cam kết WTO là 5% và khung thuế suất là 0 – 19%. Để hạn chế vướng mắc trong việc phân loại, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi thuế suất của mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu không hoạt động bằng điện thống nhất với mức thuế suất 3% của mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu hoạt động bằng điện.

+ Tác động về số thu thuế nhập khẩu: Cả 02 mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu không hoạt động bằng điện và mặt hàng bình bơm thuốc trừ sâu hoạt động bằng điện đều đang được phân loại chung vào dòng thuế của thiết bị dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn do vậy, khi điều chỉnh tăng thuế suất của 02 mặt hàng này từ 0% lên 3% thì đồng thời điều chỉnh tăng thuế suất của các thiết bị dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn khác lên 3%. Theo đó dự kiến tác động tăng số thu thuế nhập khẩu của 02 dòng thuế khoảng 3 tỷ đồng/năm (*kim ngạch nhập khẩu năm 2012 là 14,3 triệu USD, tỷ giá 1USD = 21080đồng, tỷ lệ kim ngạch chịu thuế MFN là 35%*)

**III. Về Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi:**

Bộ Tài chính dự kiến bổ sung thêm nhóm 72.29 vào mục Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II của nhóm 98.11: "Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo trừ chủng loại thép cán mỏng, cán phẳng được cán nóng" thành 72.25, 72.26, 72.27, 72.28, 72.29. Trước đây nguyên tố Bo chỉ được đưa vào nhóm thép hợp kim dạng tấm nay đã xuất hiện cả trong loại dây thép hợp kim, do vậy cần đưa thêm chủng loại dây thép này vào nhóm 98.11 để hạn chế

gian lận thương mại. Theo đó thuế suất mặt hàng thép hợp kim chứa nguyên tố Bo thuộc nhóm 72.29 tăng từ 0% lên 10%.

**B. Biểu thuế xuất khẩu:**

**I. Về Danh mục Biểu thuế xuất khẩu**

Danh mục biểu thuế xuất khẩu hiện hành được chi tiết theo tên và mã số hàng hoá của nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng ở cấp độ mã số 04 chữ số hoặc 08 chữ số và có hướng dẫn về cách kê khai mã số hàng hoá khi xuất khẩu tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 193/2012/TT-BTC. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Biểu thuế xuất khẩu, Bộ Tài chính có nhận được một số phản ánh vướng mắc về cấu trúc và áp mã hàng hoá xuất khẩu nên để tạo thuận lợi trong thực hiện của doanh nghiệp và cơ quan hải quan, Bộ Tài chính dự thảo danh mục biểu thuế xuất khẩu 2014 theo danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam với nguyên tắc như sau:

- Chi tiết các nhóm mặt hàng đến cấp độ 8 số;

- Mã số và mô tả hàng hoá tuân thủ theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu Việt Nam ban hành theo Thông tư 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính;

- Đối với những nhóm hàng đã được định danh như trong Biểu nhập khẩu thì được ghi mã số và tên mô tả hàng hoá giống như trong Biểu nhập khẩu;

- Đối với những mặt hàng chưa được định danh trong Biểu thuế nhập khẩu thì tuỳ tính chất mặt hàng, quy tắc phân loại hàng hoá mà được chi tiết tên riêng và áp mã số theo mã số của Biểu thuế nhập khẩu.

*(Danh mục Biểu thuế xuất khẩu theo Phụ lục 3 đính kèm).*

**II. Về mức thuế suất thuế xuất khẩu**

**1. Về thực hiện cam kết WTO:**

Cam kết về thuế xuất khẩu trong WTO chỉ áp dụng đối với nhóm mặt hàng phế liệu sắt thép và phế liệu kim loại màu. Mức cắt giảm cuối cùng là 17% đối với phế liệu sắt thép và 22% đối với phế liệu kim loại màu vào năm 2012. Riêng thuế xuất khẩu phế liệu thép không gỉ hiện hành là 15%, bằng mức sàn của khung thuế suất do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành. Theo đó, mức 22%, 17% và 15% đã được quy định tại Thông tư số 157/2011/TT-BTC (áp dụng từ 1/1/2012) và tiếp tục giữ nguyên mức thuế suất tại Thông tư số 193/2012/TT-BTC (áp dụng từ 1/1/2013). Năm 2014 Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên mức 22%, 17% và 15% đối với các mặt hàng phế liệu sắt thép và phế liệu kim loại màu tại Biểu thuế xuất khẩu 2014.

**2. Một số kiến nghị điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu:**

***2.1. Mặt hàng than gỗ rừng trồng, thuộc mã số 4402.90.90*** *( Công ty Cổ phần Đức Lộc, Công ty Cổ phần XNK Mỹ nghệ Thăng Long và Cục Hải quan tỉnh Bình Định)*

- Kiến nghị của doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 56/2013/TT-BTC ngày 06/05/2013 thì mặt hàng "than gỗ rừng trồng" mã số 4402.90.90 được áp dụng mức thuế xuất khẩu 5% và phải đáp ứng các tiêu chí

kỹ thuật quy định tại Điều 2 Thông tư số 56/2013/TT-BTC. Tuy nhiên, việc thực hiện đã gặp phải vướng mắc khi kiểm hoá do than không lau chùi nên không bóng, đen, nếu lau chùi than sẽ bóng, đen và cứng, rắn chắc, tuy nhiên có một vài vết rạn không đáng kể, do trong quá trình sản xuất không thể không có, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Thông tư 56/2013/TT-BTC chỉ áp dụng đối với than gỗ rừng trồng. Trên thực tế thì phần lớn than củi của Việt Nam được các hộ dân hầm từ nguồn gỗ khai thác tận dụng từ các vườn cây ăn trái, cà phê, cao su, cam, bưởi... mà đã hết tuổi thu hoạch. Mặt hàng than củi gỗ vườn này được Công ty thu mua từ các hộ cá thể và được chính quyền sở tại xác nhận trong các bảng kê thu mua để làm nguồn gốc hàng hoá. Mã HS kê khai cũng là 4402.90.90. Vì vậy, Công ty đề nghị mở rộng quy định áp dụng cho mặt hàng than gỗ được sản xuất từ gỗ vườn, góp phần tiêu thụ sản phẩm của nông dân, tạo việc làm tại chỗ...

Doanh nghiệp đề nghị sửa đổi chú giải nhóm quy định tại Điều 2 Thông tư số 56/2013/TT-BTC như sau:

| **Tiêu chí** | **Yêu cầu** |
|---|---|
| Ngoại quan | Đen, xám, tròn hoặc mảnh |
| Độ cứng | Cứng, rắn |
| Hàm lượng carbon cố định (C) | ≥ 70% |
| Nhiệt lượng | ≥ 7000Kcal/kg |

*(Hàm lượng carbon và nhiệt lượng tổng thể hiện toàn bộ chất lượng của than củi sạch gỗ rừng trồng (than củi trắng)*

- Cục Hải quan Bình Định đề nghị hướng dẫn cụ thể tiêu thí đối với than đen bóng láng, không nứt nẻ; đồng thời giải thích rõ tiêu chí về độ cứng của than, thế nào là cứng, rắn chắc?

- *Ý kiến Bộ Tài chính:*

+ *Về kiến nghị sửa đổi tiêu chí than gỗ rừng trồng xuất khẩu:*

Theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 56/2013/TT-BTC thì than gỗ rừng trồng xuất khẩu phải đảm bảo các tiêu chí về ngoại quan: đen bóng láng, không nứt nẻ, cứng rắn chắc. Việc quy định các tiêu chí này tại Thông tư nhằm để phân biệt than gỗ rừng trồng sản xuất theo quy mô công nghiệp với than gỗ truyền thống trong dân (*than gỗ truyền thống thì có màu đen xám, xù xì, nứt nẻ, mềm và dễ vỡ*).

Thực tế mặt hàng than gỗ rừng trồng của các Công ty sản xuất cũng như hàng xuất khẩu thực tế tại các cơ quan hải quan thì vẫn có các vết rạn nứt nhỏ và màu sắc không hoàn toàn được đen bóng láng mà có thể là màu đen, hoặc xám. Qua trao đổi với các Công ty thì quá trình sản xuất không thể không có các vết rạn nứt ở một tỷ lệ nhất định (khoảng 20-30% tuỳ thuộc vào kỹ thuật công nhân đốt lò). Tuy nhiên các vết rạn nứt này không ảnh hưởng đến chất lượng của than mà các tiêu chí về hàm lượng Carbon, nhiệt lượng, độ bốc...mới

quyết định chính chất lượng than. Thực tế các đối tác nhập khẩu vẫn chấp nhận các loại than có các vết rạn nứt này.

Do vậy, để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong khâu kiểm tra hàng hoá, Bộ Tài chính dự kiến bỏ tiêu chí về ngoại quan và độ cứng và chỉ yêu cầu bắt buộc đáp ứng các tiêu chí về mặt kỹ thuật (hàm lượng tro, hàm lượng carbon, nhiệt lượng, hàm lượng lưu huỳnh, độ bốc) vì để đáp ứng được các tiêu chí kỹ thuật này bắt buộc than phải được sản xuất theo quy mô công nghiệp, sấy và nung yếm khí trong thời gian 30-35 ngày.

+ *Về kiến nghị mở rộng diện áp dụng chịu thuế đối với mặt hàng than gỗ vườn và không quy định tiêu chí kỹ thuật* : Việc quy định tiêu chí kỹ thuật đối với than gỗ rừng trồng xuất khẩu nhằm khuyến khích việc đầu tư công nghệ nung than theo quy mô công nghiệp từ nguồn gỗ rừng trồng (bạch đàn, keo...), sử dụng công nghệ cao, lượng khói phát sinh ít, đảm bảo môi trường sản xuất. Đối với than gỗ truyền thống được hầm nung ngắn ngày, đốt trong hầm ngoài trời, từ 3-4 ngày, phát sinh nhiều khói khi đối lò, ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Các mặt hàng than gỗ vườn chủ yếu được nung theo phương thức truyền thống. Do vậy đối với kiến nghị mở rộng đối tượng đối với mặt hàng than gỗ vườn, theo Bộ Tài chính không nên mở rộng đối tượng theo như kiến nghị.

***2.2. Nhóm các sản phẩm chế biến sâu từ quặng titan và tinh quặng titan*** *(theo kiến nghị của Hiệp hội Titan Việt Nam)*

Tại công văn số 25/2013/VP.HH ngày 27/8/2013 Hiệp hội Titan đề nghị mức giảm thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm chế biến sâu từ tinh quặng titan đề nghị giảm thuế xuất khẩu như sau:

| TT | THUỘC NHÓM VÀ PHÂN NHÓM | | | | MÔ TẢ HÀNG HOÁ | MỨC THUẾ XUẤT KHẨU | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Hiện tại | Dự kiến điều chỉnh |
| | | | | | Quặng Titan và tinh quặng Titan | | |
| 1 | 2614 | 00 | 10 | 90 | Quặng tinh Inmenite | 30% | 25% |
| 2 | 2614 | 00 | 10 | 10 | Inmenite hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$) | 15% | 5% |
| 3 | 2614 | 00 | 10 | 20 | Xi Ti - tan<br>+ $TiO_2 \geq 85\%$<br>+ $TiO_2 \geq 75$-84% | <br>10%<br>- | <br>5%<br>7% |
| 4 | 2614 | 00 | 10 | 30 | Ru tin nhân tạo và Ru tinh tổng hợp :<br>+ Ru tin nhân tạo ($TiO_2 \geq 90\%$ )<br>+ Ru tin tổng hợp (tự nhiên, $TiO_2 \geq 83\%$ ) | <br>15%<br>15% | <br>10%<br>10% |

Hiệp hội gửi kèm theo quy trình công nghệ sản xuất các loại sản phẩm chế biến từ tinh quặng Titan và đề nghị xem xét điều chỉnh cách phân loại và thuế suất các mặt hàng đã được quy định trong Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Đồng thời trình Chính phủ và Quốc hội xem xét, điều chỉnh khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với nhóm khoáng sản Titan từ khung 10÷40% xuống khung từ 5 ÷ 30%. Trong lúc chưa đề nghị được Quốc hội xem xét điều chỉnh khung thuế xuất khẩu, kính đề nghị Quý Bộ điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng loại sản phẩm như đề nghị ở trên.

Theo Hiệp hội Titan thì ngành khai thác khoáng sản Titan trong những năm gần đây gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là 2 năm 2011- 2012, sản xuất cầm chừng ở mức tối thiểu. Hiệp hội đề nghị giảm thuế xuất khẩu cho sản phẩm khoáng sản vì hiện nay các loại thuế, phí, lệ phí đối với các sản phẩm của Việt Nam là rất cao. Đặc biệt là các sản phẩm khoáng sản xuất khẩu như quặng tinh Inmenite thuế xuất khẩu 40% (theo TT 44/TT-BTC ngày 25/4/2013), cộng với các loại thuế, phí và lệ phí khác sẽ nâng tổng mức thuế, phí và lệ phí lên trên 50% đến 60% giá bán. Điều này dẫn đến thua lỗ của các Công ty thuộc Hiệp hội.

- *Ý kiến của Bộ Tài chính:*

a) Theo Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21/12/2012 của Bộ Công Thương hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 4/02/2013 thì đã bổ sung quy định rõ sản phẩm chế biến từ quặng titan gồm: bột zircon, inmenite hoàn nguyên, xỉ titan loại 1, xỉ titan loại 2, tinh quặng rutile, rutiel nhân tạo/ rutile tổng hợp, tinh quặng monazit (mà theo Thông tư số 08/2008/TT-BCT hướng dẫn về xuất khẩu khoáng sản trước đây chưa quy định).

b) Về mã số của các mặt hàng đã qua chế biến từ tinh quặng titan:

Tại Chú giải B – Chú giải phân nhóm nêu tại Khái quát chung của Chương 26 có nêu: Những quy trình mà các sản phẩm nhóm 2601 đến 2617 có thể tuân thủ bao gồm cả các quy trình vật lý, hoá lý hoặc hoá học với điều kiện là các biện pháp này là thông thường đối với sự làm giàu quặng để tách kim loại . Loại trừ các thay đổi do kết quả nung, thiêu hoặc đốt cháy (có hoặc không có sự thiêu kết) những quy trình này không làm biến đổi thành phần hoá học của hợp chất cơ bản của quặng cung cấp kim loại. Các quy trình hoá lý hoặc hoá học bao gồm: nghiền, nghiền nhỏ, tách bằng từ tính, tách bằng trọng lực, tuyển nổi, sàng lọc, phân loại, thiêu kết bột (ví dụ bằng cách nung kết hoặc viên vê nhỏ) thành các hạt, viên bi nhỏ, viên gạch (có hoặc không thêm lượng nhỏ các chất kết dính) làm khô, nung, thiêu để ô xi hoá, khử hoặc từ hoá quặng ...(nhưng không được nung cho các mục đích sunfat hoá, clo hoá).

Các tinh quặng thu được bằng quá trình xử lý (tuyển quặng) trừ các biện pháp nung hoặc thiêu, mà các biện pháp này làm *thay đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì sẽ bị loại trừ* (Chương 28).

Qua nghiên cứu quy trình sản xuất, chế biến các sản phẩm từ tinh quặng titan cho thấy các mặt hàng inmenite hoàn nguyên, rutile tổng hợp và rutile nhân tạo, xỉ titan đều là các mặt hàng đã qua quá trình chế biến sâu, hàm lượng $TiO_2$ tăng từ 47% lên 56%, 75% và 85% thậm chí đạt trên 90%. Giá trị sản phẩm chế biến sâu từ quặng titan tăng lên đáng kể: Giá xuất khẩu rutile gấp hơn 4 lần so với tinh quặng inmenite, giá xuất khẩu xỉ titan gấp hơn

8 lần so với giá xuất khẩu tinh quặng inmenite (*Chi tiết quy trình sản xuất, chế biến các sản phẩm từ tinh quặng titan kèm theo).*

Căn cứ chú giải HS, quy định tại Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21/12/2012 của Bộ Công Thương và quy trình sản xuất với tiêu chí phân loại của Biểu thuế cho thấy quá trình chế biến đã làm cho các sản phẩm inmenite hoàn nguyên, rutile tổng hợp, rutile nhân tạo, xỉ titan đã có sự thay đổi về cấu trúc tinh thể và thành phần hoá học so với quặng inmenit (ví dụ: *Rutile tổng hợp sau quá trình chế biến từ tinh quặng Rutile tự nhiên không có S và P thì đến Rutile tổng hợp hàm lượng $TiO_2$ trên 83% đã có S và P trong thành phần và khi chế biến nâng hàm lượng $TiO_2$ lên càng cao thì tỷ lệ các chất có trong Rutile cũng thay đổi, đồng thời cấu trúc tinh thể của sản phẩm cũng có sự thay đổi*) nên việc phân loại vào nhóm 2614 như Biểu thuế xuất khẩu hiện hành là không còn phù hợp, mà phải phân loại vào nhóm oxit titan, mã số 2823.00.00 (theo chú giải HS).

c) Về thuế suất thuế xuất khẩu:

- *Quy định hiện hành*: Thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng tinh quặng titan và các sản phẩm chế biến từ tinh quặng inmenite hiện nay được quy định tại Thông tư 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 như sau:

| Số TT | Mô tả hàng hoá | Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm hàng, mã số hàng hóa | | | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Quặng titan và tinh quặng titan. | | | | |
| | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit: | | | | |
| | - - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$) | 2614 | 00 | 10 | 15 |
| | - - Xỉ titan ($TiO_2 \geq 85\%$) | 2614 | 00 | 10 | 10 |
| | - - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$) | 2614 | 00 | 10 | 15 |
| | - - Loại khác | 2614 | 00 | 10 | 40 |
| | - Loại khác | 2614 | 00 | 90 | 40 |

Theo đó, các mặt hàng là Quặng và tinh quặng inmenite có mức thuế xuất khẩu là 40%, các mặt hàng đã qua chế biến từ tinh quặng inmenite có mức thuế xuất khẩu là 10% và 15%. Khung thuế suất do UBTVQH quy định đối với nhóm 26.14, 26.15 là 10-40%.

- Trường hợp, mã số của các mặt hàng đã qua chế biến từ tinh quặng inmenite gồm inmenite hoàn nguyên, rutile tổng hợp và rutile nhân tạo, xỉ titan được sắp xếp lại vào nhóm oxit titan, mã số 2823.00.00 thì khung thuế suất do UBTVQH quy định cho nhóm mặt hàng này là 0-10% nên các mặt hàng inmenite hoàn nguyên, rutile tổng hợp và rutile nhân tạo, xỉ titan siêu mịn thuộc nhóm 28.23 có mức thuế suất cao nhất cho các mặt hàng này sẽ là 10%; các mặt hàng là quặng titan, tinh quặng titan (tinh quặng inmenite) vẫn được giữ ở nhóm 2614 với mức thuế suất 40%.

- *Dự kiến điều chỉnh thuế suất của Bộ Tài chính*:

Ngày 3/9/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1546/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn đến năm 2020, có xét tới năm 2030. Tại tiết b, Mục 5, Điều 1 về cơ chế chính sách tài chính có

nêu: "*Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác*".

Căn cứ vào chủ trương tại Quyết định số 1546/QĐ-TTg nêu trên; Căn cứ Khung thuế suất do UBTVQH quy định cho nhóm 26.14, 26.15 là 10-40% và nhóm 2823 là 0 – 10%; Căn cứ quy định về tiêu chí xuất khẩu đối với sản phẩm tinh quặng titan quy định tại Thông tư 41/2012/TT-BCT ngày 24/12/2012 của Bộ Công Thương; trên cơ sở kiến nghị của Hiệp hội, để vừa tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và vừa đạt được mục tiêu hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến và trên cơ sở chi phí giá thành sản xuất các sản phẩm đã qua chế biến, Bộ Tài chính dự kiến như sau:

*- Đối với tinh quặng inmenit.*

Theo Hiệp hội Titan, do giá bán xuất khẩu tinh quặng inment giảm nên nếu áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 40% thì doanh nghiệp sẽ bị lỗ (*nếu xuất khẩu với mức thuế 40% thì khu vực Thái nguyên sẽ lỗ từ 670.000 đ đến 710.000 đ/tấn; khu vực Hà Tĩnh sẽ lỗ 849.000 đ/tấn; khu vực Bình định sẽ lỗ 227.680 đ/tấn; và khu vực Quảng Bình sẽ lỗ 248.997 đ/tấn*). Tuy nhiên, mặt hàng tinh quặng inmenit là khoáng sản ở dạng thô, là nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến những sản phẩm như *xỉ titan, inmenite hoàn nguyên, rutiel nhân tạo, rutile tổng hợp* nên trước năm 2013 không được phép xuất khẩu. Chỉ từ ngày 17/12/2012, Chính phủ mới cho xuất khẩu lượng tồn kho (Thông báo số 407/TB-VPCP). Báo cáo kết quả kinh doanh chung năm 2012 và 6 tháng năm 2013 của một số doanh nghiệp khoáng sản là lãi, doanh nghiệp chỉ lỗ nếu xuất khẩu vì vậy, theo chủ trương không khuyến khích xuất khẩu khoáng sản thô, Bộ Tài chính dự kiến:

+ Giữ nguyên thuế suất của mặt hàng tinh quặng Inmenit (2614.00.10) là 40%

+ Điều chỉnh tăng thuế suất của mặt hàng tinh quặng Rutile tự nhiên (2614.00.90) hàm lượng $TiO_2$ <83% từ 15% lên 40% (*Mặt hàng này chưa phải là sản phẩm chế biến sâu mới chỉ qua tuyển tách, thuộc diện khoáng sản thô làm đầu vào cho chế biến sâu vì vậy, không khuyến khích xuất khẩu. Việc quy định mức 40% là nhằm thống nhất với các mặt hàng tinh quặng khác trong nhóm*).

*- Đối với xỉ titan .*

Mặt hàng xỉ titan gồm 02 loại xỉ titan loại 1 ($TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$)) và xỉ titan loại 2 ($70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$). Theo số liệu của Hiệp hội Titan thì xỉ titan loại 92% đang bị lỗ 657.600 đ tuy nhiên sản phẩm xỉ titan loại dưới 92% không lỗ. Do các mặt hàng này chưa phải là sản phẩm cuối cùng trong quy trình sản xuất, không thuộc diện bị lỗ hoặc lỗ ở mức thấp nên Bộ Tài chính dự kiến giữ nguyên thuế suất của xỉ titan (cả hai loại xỉ 1 và 2) là 10% bằng với mức thuế suất cao nhất của khung biểu thuế xuất khẩu quy định cho nhóm 2823 (*khi chuyển từ nhóm 2614 sang nhóm 2823 thì thuế suất của xỉ titan loại 1 không thay đổi tuy nhiên thuế suất của xỉ titan loại 2 sẽ phải điều chỉnh từ 40% về mức thuế suất 10% là mức cao nhất của Khung Biểu thuế xuất khẩu của UBTVQH*).

*- Về rutil tổng hợp :*

Theo số liệu của Hiệp hội Titan, sản phẩm Rutil tổng hợp đang có lãi khoảng từ 353.000 đ/tấn đến 1 triệu đ/tấn vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng rutile tổng hợp/rutile nhân tạo là 10% (bằng với mức thuế suất cao nhất của khung. (*Hiện nay mặt hàng này đang được phân loại ở nhóm 2614 với mức thuế suất 15% nay chuyển sang nhóm 2823 thì sẽ phải điều chỉnh về mức thuế suất 10% là mức cao nhất của Khung Biểu thuế xuất khẩu của UBTVQH* ).

- *Đối với inmenit hoàn nguyên:* Theo số liệu của Hiệp hội Titan, tại Quảng Trị, chi phí sản xuất trước thuế xuất khẩu 9,36 triệu đồng/tấn; Giá bán hiện tại 9,5641 triệu đồng/tấn. Nếu thuế xuất khẩu 15% thì mỗi tấn sản phẩm lỗ 1.231.000 đồng. vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng inmenit hoàn nguyên là 10% (bằng với mức thuế suất cao nhất của khung. (*Hiện nay mặt hàng này đang được phân loại ở nhóm 2614 với mức thuế suất 15% nay chuyển sang nhóm 2823 thì sẽ phải điều chỉnh về mức thuế suất 10% là mức cao nhất của Khung Biểu thuế xuất khẩu của UBTVQH*)

| Số TT | Mô tả hàng hoá | Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm hàng, mã số hàng hóa | | | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | **Quặng titan và tinh quặng titan.** | | | | |
| | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | 2614 | 00 | 10 | 40 |
| | - Loại khác: | | | | |
| | - - Rutil tự nhiên ($TiO_2 \leq 83\%$) | 2614 | 00 | 90 | 40 |
| | - - Loại khác | 2614 | 00 | 90 | 40 |
| | | | | | |
| 30 | **Titan oxit.** | | | | |
| | - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$) | 2823 | 00 | 00 | 10 |
| | - Xỉ titan loại 1 ($TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$) | 2823 | 00 | 00 | 10 |
| | - Xỉ titan loại 2 ($70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$ | 2823 | 00 | 00 | 10 |
| | - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$) | 2823 | 00 | 00 | 10 |
| | - Loại khác | 2823 | 00 | 00 | 0 |

**C. Dự thảo Thông tư:**

Dự thảo Thông tư gồm 5 Điều, cơ bản tương tự như kết cấu và nội dung quy định tại Thông tư số 193/2012/TT-BTC và có sửa đổi một số điểm sau:

1. Điều 2: Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế:

- Sửa đổi nội dung khoản 1 và 2 Điều 2 cho phù hợp với danh mục biểu thuế xuất khẩu mới (đã được chi tiết ở cấp độ 8 chữ số như danh mục biểu thuế nhập khẩu);

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 2 – nội dung hướng dẫn về hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu. Theo đó toàn bộ nội dung này được dẫn chiếu tới Khoản 2 Điều 126 Thông tư số 128/TT-BTC ngày 10/9/2013 (Thông tư thay thế Thông tư số 194/2010/TT-BTC về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu).

2. Điều 5: Thông tư có hiệu lực thi hành từ 01/01/2014 theo đúng cam kết với WTO.

Bộ Tài chính đề nghị các Bộ ngành, đơn vị liên quan có ý kiến về các nội dung nêu trên và gửi ý kiến về Bộ Tài chính trước ngày 30/10/2013 để kịp tổng hợp, ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi năm 2014.

Trân trọng sự phối hợp công tác Quý cơ quan./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Bộ Tài chính (để xin ý kiến);
- Cục Hải quan các tỉnh thành phố (để t/gia ý kiến);
- TCHQ;
- Vụ Pháp chế;
- Vụ Hợp tác quốc tế;
- Lưu: VT, CST ($P_{XNK}$).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

## Phụ lục 1: Danh mục 170 dòng thuế cắt giảm theo cam kết WTO

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Thuế suất MFN 2013 | Khung TS | | CK 2014 | Thuế suất dự kiến 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 0302.11.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Or | 12 | 10 | 26 | 10 | 10 |
| 2 | 0303.13.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi | 12 | 10 | 27 | 10 | 10 |
| 3 | 0303.14.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Or | 12 | 10 | 27 | 10 | 10 |
| 4 | 0303.19.00 | - - Loại khác | 20 | 10 | 27 | 19,5 | ***19*** |
| 5 | 0303.51.00 | - - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii) | 12 | 10 | 27 | 10 | 10 |
| 6 | 0405.10.00 | - Bơ | 14 | 0 | 19 | 13 | ***13*** |
| 7 | 3305.10.90 | - - Loại khác | 17 | 10 | 32 | 15 | 15 |
| 8 | 3305.20.00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 17 | 10 | 32 | 15 | 15 |
| 9 | 3305.30.00 | - Keo xịt tóc | 17 | 10 | 32 | 15 | 15 |
| 10 | 3306.20.00 | - Chỉ nha khoa | 8 | 5 | 27 | 6,5 | 6 |
| 11 | 3307.10.00 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | 20 | 5 | 36 | 18 | 18 |
| 12 | 3307.90.50 | - - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhá | 10 | 5 | 36 | 6,5 | 6 |
| 13 | 3307.90.90 | - - Loại khác | 20 | 5 | 36 | 18 | 18 |
| 14 | 3904.10.91 | - - - Dạng hạt | 8 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 15 | 3904.21.10 | - - - Dạng hạt | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 16 | 3904.21.20 | - - - Dạng bột | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 17 | 3904.22.20 | - - - Dạng hạt | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 18 | 3904.22.30 | - - - Dạng bột | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 19 | 3920.10.00 | - Từ polyme etylen | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 20 | 3920.20.90 | - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 21 | 3920.30.10 | - - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 22 | 3920.30.90 | - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 23 | 3920.43.00 | - - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 24 | 3920.49.00 | - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 25 | 3920.51.00 | - - Từ poly(metyl metacrylat) | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 26 | 3920.59.00 | - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 27 | 3920.61.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 28 | 3920.61.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 29 | 3920.62.00 | - - Từ poly (etylen terephtalat) | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 30 | 3920.63.00 | - - Từ polyeste chưa no | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 31 | 3920.69.00 | - - Từ polyeste khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 32 | 3920.71.10 | - - - Màng xenlophan | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 33 | 3920.71.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 34 | 3920.73.00 | - - Từ xelulo axetat | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 35 | 3920.79.10 | - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 36 | 3920.79.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 37 | 3920.92.10 | - - - Từ polyamit-6 | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 38 | 3920.92.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 39 | 3920.93.00 | - - Từ nhựa amino | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 40 | 3920.94.10 | - - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit) | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 41 | 3920.94.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Thuế suất MFN 2013 | Khung TS | | CK 2014 | Thuế suất dự kiến 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | 3920.99.10 | - - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 43 | 3920.99.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 18 | 6,5 | 6 |
| 44 | 3921.11.20 | - - - Loại cứng | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 45 | 3921.11.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 46 | 3921.12.00 | - - Từ polyme vinyl clorua | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 47 | 3921.13.10 | - - - Loại cứng | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 48 | 3921.13.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 49 | 3921.14.20 | - - - Loại cứng | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 50 | 3921.14.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 51 | 3921.19.20 | - - - Loại cứng | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 52 | 3921.19.90 | - - - Loại khác | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 53 | 3921.90.10 | - - Từ sợi lưu hóa | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 54 | 3921.90.20 | - - Từ protein đã được làm rắn | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 55 | 3921.90.30 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 56 | 3921.90.90 | - - Loại khác | 7 | 0 | 13 | 6,5 | 6 |
| 57 | 3923.21.11 | - - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều | 14 | 0 | 27 | 12 | 12 |
| 58 | 3923.21.19 | - - - - Loại khác | 14 | 0 | 27 | 12 | 12 |
| 59 | 3923.29.10 | - - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôn | 14 | 0 | 27 | 12 | 12 |
| 60 | 3923.90.90 | - - Loại khác | 17 | 0 | 27 | 15 | 15 |
| 61 | 3926.90.10 | - - Phao cho lưới đánh cá | 17 | 0 | 35 | 15 | 15 |
| 62 | 3926.90.20 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầ | 17 | 0 | 35 | 15 | 15 |
| 63 | 3926.90.42 | - - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụ | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 64 | 3926.90.44 | - - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trê | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 65 | 3926.90.49 | - - - Loại khác | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 66 | 3926.90.53 | - - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 67 | 3926.90.55 | - - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic c | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 68 | 3926.90.59 | - - - Loại khác | 8 | 0 | 35 | 6,5 | 6 |
| 69 | 3926.90.82 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 14 | 0 | 35 | 12 | 12 |
| 70 | 8517.11.00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay | 2 | 0 | 17 | 0 | 0 |
| 71 | 8517.18.00 | - - Loại khác | 1 | 0 | 17 | 0 | 0 |
| 72 | 8518.10.11 | - - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, v | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 73 | 8518.29.20 | - - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3 | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 74 | 8518.30.40 | - - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 75 | 8518.40.20 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại h | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 76 | 8518.90.10 | - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 85 | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 77 | 8523.21.10 | - - - Chưa ghi | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 78 | 8523.29.19 | - - - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 79 | 8523.29.33 | - - - - - Băng video | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 80 | 8523.29.52 | - - - - - Băng video | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 81 | 8523.29.61 | - - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ l | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 82 | 8523.29.83 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 83 | 8523.29.92 | - - - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 84 | 8523.29.95 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 85 | 8523.29.99 | - - - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Thuế suất MFN 2013 | Khung TS | | CK 2014 | Thuế suất dự kiến 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | 8523.41.90 | - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 87 | 8523.49.14 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 88 | 8523.49.93 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 89 | 8523.51.19 | - - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 90 | 8523.51.30 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 91 | 8523.59.29 | - - - - Loại khác | 2 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 92 | 8523.59.40 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 93 | 8523.80.92 | - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệ | 3 | 0 | 28 | 0 | 0 |
| 94 | 8525.80.31 | - - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh | 2 | 0 | 17 | 0 | 0 |
| 95 | 8525.80.39 | - - - Loại khác | 2 | 0 | 17 | 0 | 0 |
| 96 | 8525.80.50 | - - Loại camera kỹ thuật số khác | 2 | 0 | 17 | 0 | 0 |
| 97 | 8528.69.90 | - - - Loại khác | 2 | 0 | 39 | 0 | 0 |
| 98 | 8536.50.51 | - - - Dòng điện dưới 16A | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 99 | 8536.50.59 | - - - Loại khác | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 100 | 8536.69.32 | - - - - Dòng điện dưới 16 A | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 101 | 8536.69.39 | - - - - Loại khác | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 102 | 8536.90.12 | - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 103 | 8536.90.19 | - - - Loại khác | 2 | 0 | 29 | 0 | 0 |
| 104 | 8544.42.12 | - - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp | 2 | 0 | 26 | 0 | 0 |
| 105 | 8544.49.12 | - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển t | 2 | 0 | 26 | 0 | 0 |
| 106 | 8703.10.10 | - - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (gol | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 107 | 8703.10.90 | - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 108 | 8703.21.10 | - - - Xe ô tô đua nhỏ | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 109 | 8703.21.24 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 110 | 8703.21.29 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 111 | 8703.21.92 | - - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 112 | 8703.21.99 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 113 | 8703.22.19 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 114 | 8703.22.92 | - - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 115 | 8703.22.99 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 116 | 8703.23.40 | - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ ( | 70 | 30 | 150 | 67,83 | 67 |
| 117 | 8703.23.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 118 | 8703.23.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 119 | 8703.23.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 120 | 8703.23.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 121 | 8703.23.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 122 | 8703.23.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 123 | 8703.23.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 124 | 8703.23.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 70 | 30 | 150 | 67,83 | 67 |
| 125 | 8703.24.51 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | 64 | 30 | 150 | 59,9 | 59 |
| 126 | 8703.24.59 | - - - - Loại khác | 70 | 30 | 150 | 67,83 | 67 |
| 127 | 8703.24.70 | - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ ( | 70 | 30 | 150 | 67,83 | 67 |
| 128 | 8703.24.91 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | 62 | 30 | 150 | 59,9 | 59 |
| 129 | 8703.24.99 | - - - - Loại khác | 70 | 30 | 150 | 67,83 | 67 |

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Thuế suất MFN 2013 | Khung TS | | CK 2014 | Thuế suất dự kiến 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | 8703.31.20 | - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hà | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 131 | 8703.31.50 | - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (M | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 132 | 8703.31.91 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 133 | 8703.31.99 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 134 | 8703.32.52 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 135 | 8703.32.53 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 136 | 8703.32.54 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 137 | 8703.32.59 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 138 | 8703.32.60 | - - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Moto | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 139 | 8703.32.92 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 140 | 8703.32.93 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 141 | 8703.32.94 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 142 | 8703.32.99 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 143 | 8703.33.53 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 144 | 8703.33.54 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 145 | 8703.33.55 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 146 | 8703.33.59 | - - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 147 | 8703.33.70 | - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (M | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 148 | 8703.33.91 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 149 | 8703.33.99 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 150 | 8703.90.12 | - - - Xe ô tô đua nhỏ | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 151 | 8703.90.19 | - - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 152 | 8703.90.70 | - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hà | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 153 | 8703.90.90 | - - - Loại khác | 74 | 30 | 150 | 70 | 70 |
| 154 | 8704.10.23 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấ | 62 | 30 | 150 | 59 | 59 |
| 155 | 8706.00.31 | - - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi | 30 | 10 | 42 | 28 | 28 |
| 156 | 8706.00.32 | - - Dùng cho xe cứu thương | 30 | 10 | 42 | 28 | 28 |
| 157 | 8706.00.33 | - - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có | 30 | 10 | 42 | 28 | 28 |
| 158 | 8706.00.39 | - - Loại khác | 30 | 10 | 42 | 28 | 28 |
| 159 | 8707.10.10 | - - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi | 30 | 10 | 45 | 28 | 28 |
| 160 | 8707.10.20 | - - Dùng cho xe cứu thương | 32 | 10 | 45 | 30 | 30 |
| 161 | 8707.10.90 | - - Loại khác | 30 | 10 | 45 | 28 | 28 |
| 162 | 8711.10.12 | - - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ | 74 | 30 | 90 | 70 | 70 |
| 163 | 8711.10.92 | - - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ | 74 | 30 | 90 | 70 | 70 |
| 164 | 8711.20.20 | - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ | 73 | 30 | 90 | 70 | 70 |
| 165 | 8711.50.90 | - - Loại khác | 55 | 30 | 90 | 47,5 | *47* |
| 166 | 8711.90.51 | - - - Xe mô tô chạy điện | 70 | 30 | 90 | 60 | 60 |
| 167 | 8711.90.53 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc như | 70 | 30 | 90 | 60 | 60 |
| 168 | 8711.90.54 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc | 70 | 30 | 90 | 60 | 60 |
| 169 | 8711.90.91 | - - - Xe mô tô chạy điện | 65 | 30 | 90 | 60 | 60 |
| 170 | 8711.90.99 | - - - Loại khác | 65 | 30 | 90 | 60 | 60 |

**Phụ lục 2: Thống kê số lượng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi**

| STT | Mức thuế suất (%) | Số dòng |
|---|---|---|
| 1 | 0 | 3174 |
| 2 | 1 | 27 |
| 3 | 3 | 513 |
| 4 | 5 | 1129 |
| 5 | 6 | 69 |
| 6 | 7 | 88 |
| 7 | 8 | 15 |
| 8 | 10 | 901 |
| 9 | 12 | 591 |
| 10 | 13 | 1 |
| 11 | 14 | 11 |
| 12 | 15 | 507 |
| 13 | 17 | 32 |
| 14 | 18 | 17 |
| 15 | 19 | 1 |
| 16 | 20 | 1108 |
| 17 | 22 | 35 |
| 18 | 25 | 506 |
| 19 | 27 | 25 |
| 20 | 28 | 6 |
| 21 | 30 | 323 |
| 22 | 32 | 12 |
| 23 | 35 | 99 |

| STT | Mức thuế suất (%) | Số dòng |
|---|---|---|
| 24 | 38 | 6 |
| 25 | 40 | 96 |
| 26 | 45 | 40 |
| 27 | 47 | 1 |
| 28 | 50 | 28 |
| 29 | 55 | 12 |
| 30 | 59 | 3 |
| 31 | 60 | 5 |
| 32 | 67 | 5 |
| 33 | 68 | 3 |
| 34 | 70 | 53 |
| 35 | 75 | 22 |
| 36 | 100 | 2 |
| 37 | 135 | 5 |
| 38 | Các mặt hàng xe cộ thuộc loại hình CKD | 85 |
| **Tổng cộng** | | **9.556 dòng** |

## Phụ lục 3: BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

| Stt | Mã số | Mô tả hàng hoá | Thuế suất (%) |
|---|---|---|---|
| **1** | **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.** | |
| | | - Dừa: | |
| | 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 0 |
| | 0801.12.00 | - - Cùi dừa (cơm dừa) | 0 |
| | 0801.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | - Quả hạch Brazil: | |
| | 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 |
| | 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 |
| | | - Hạt điều: | |
| | 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 |
| | 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 |
| | | | |
| **2** | **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.** | |
| | 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm: | |
| | 1211.20.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1211.30 | - Lá coca: | |
| | 1211.30.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 |
| | 1211.90 | - Loại khác: | |
| | | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | 0 |
| | 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | 0 |
| | 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 0 |
| | | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | |
| | 1211.90.14 | - - - - Trầm hương, Kỳ nam | 15 |
| | 1211.90.14 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 1211.90.19 | - - - - Trầm hương, Kỳ nam | 15 |
| | 1211.90.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 |
| | 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | 0 |
| | 1211.90.94 | - - - Gỗ đàn hương | 0 |
| | 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ Gaharu | 0 |
| | 1211.90.96 | - - - Rễ cây cam thảo | 0 |
| | 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*) | 0 |
| | | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | |
| | 1211.90.98 | - - - - Trầm hương, Kỳ nam | 15 |
| | 1211.90.98 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 1211.90.99 | - - - - Trầm hương, Kỳ nam | 15 |
| | 1211.90.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **3** | **2502.00.00** | **Pirít sắt chưa nung.** | 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **4** | **2503.00.00** | **Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.** | 10 |
| | | | |
| **5** | **25.04** | **Graphit tự nhiên.** | |
| | 2504.10.00 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | 10 |
| | 2504.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **6** | **25.05** | **Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.** | |
| | 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | 30 |
| | 2505.90.00 | - Loại khác | 30 |
| | | | |
| **7** | **25.06** | **Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | |
| | 2506.10.00 | - Thạch anh | 10 |
| | 2506.20.00 | - Quartzite | 10 |
| | | | |
| **8** | **2507.00.00** | **Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.** | 10 |
| | | | |
| **9** | **25.08** | **Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.** | |
| | 2508.10.00 | - Bentonite | 10 |
| | 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | 10 |
| | 2508.40 | - Đất sét khác: | |
| | 2508.40.10 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | 10 |
| | 2508.40.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 2508.50.00 | - Andaluzit, kyanit và sillimanit | 10 |
| | 2508.60.00 | - Mullit | 10 |
| | 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 10 |
| | | | |
| **10** | **2509.00.00** | **Đá phấn.** | 17 |
| | | | |
| **11** | **25.10** | **Canxi phosphate tự nhiên, can xi phosphate nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphate** | |
| | 2510.10 | - Chưa nghiền: | |
| | 2510.10.10 | - - Apatít (apatite) | 40 |
| | 2510.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | 2510.20 | - Đã nghiền: | |
| | | - - Apatít (apatite): | |
| | 2510.20.10 | - - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm | 15 |
| | 2510.20.10 | - - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm | 25 |
| | 2510.20.10 | - - - Loại khác | 40 |
| | 2510.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **12** | **25.11** | **Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.** | |
| | 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 10 |
| | 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 10 |
| | | | |
| **13** | **2512.00.00** | **Bột hoá thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.** | 15 |
| | | | |
| **14** | **25.13** | **Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và** | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | **đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.** | |
| | 2513.10.00 | - Đá bọt | 10 |
| | 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 10 |
| | | | |
| **15** | **2514.00.00** | **Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | 17 |
| | | | |
| **16** | **25.15** | **Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | |
| | | - Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt: | |
| | 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | 2515.12.10 | - - - Dạng khối | 17 |
| | 2515.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 |
| | | - Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa: | |
| | 2515.20.00 | - - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối | 30 |
| | 2515.20.00 | - - Loại khác | 17 |
| | | | |
| **17** | **25.16** | **Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | |
| | | - Granit: | |
| | 2516.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | 2516.12.10 | - - - Dạng khối | 25 |
| | 2516.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 |
| | 2516.20 | - Đá cát kết: | |
| | 2516.20.10 | - - Đá thô hoặc đã đẽo thô | 17 |
| | 2516.20.20 | - - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 17 |
| | 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | 17 |
| | | | |
| **18** | **25.17** | **Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.** | |
| | 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | 17 |
| | 2517.20.00 | - Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10 | 17 |
| | 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 17 |
| | | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | |
| | | - - Từ đá cẩm thạch: | |
| | 2517.41.00 | - - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm | 14 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2517.41.00 | - - - Loại khác | 17 |
| | | - - Từ đá khác: | |
| | 2517.49.00 | - - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15 | 10 |
| | 2517.49.00 | - - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm | 14 |
| | 2517.49.00 | - - - Loại khác | 17 |
| | | | |
| **19** | **25.18** | **Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.** | |
| | 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 10 |
| | 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 10 |
| | 2518.30.00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 10 |
| | | | |
| **20** | **25.19** | **Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.** | |
| | 2519.10.00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 10 |
| | 2519.90 | - Loại khác: | |
| | 2519.90.10 | - - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết) | 10 |
| | 2519.90.20 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **21** | **25.20** | **Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.** | |
| | 2520.10.00 | - Thạch cao; thạch cao khan | 10 |
| | 2520.20 | - Thạch cao plaster: | |
| | 2520.20.10 | - - Dùng trong nha khoa | 10 |
| | 2520.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| | | | |
| **22** | **2521.00.00** | **Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.** | 17 |
| | | | |
| **23** | **25.22** | **Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.** | |
| | 2522.10.00 | - Vôi sống | 5 |
| | 2522.20.00 | - Vôi tôi | 5 |
| | 2522.30.00 | - Vôi chịu nước | 5 |
| | | | |
| **24** | **25.24** | **Amiăng.** | |
| | 2524.10.00 | - Crocidolite | 10 |
| | 2524.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **25** | **25.26** | **Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.** | |
| | 2526.10.00 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 30 |
| | 2526.20 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | |
| | 2526.20.10 | - - Bột talc | 30 |
| | 2526.20.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | | |
| **26** | **2528.00.00** | **Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3B0_3$ tính theo trọng lượng khô.** | 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **27** | **25.29** | **Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.** | |
| | 2529.10.00 | - Tràng thạch (đá bồ tát) | 10 |
| | | - Khoáng flourit: | |
| | 2529.21.00 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | 10 |
| | 2529.22.00 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 10 |
| | 2529.30.00 | - Lơxit; nephelin và nephelin xienit | 10 |
| | | | |
| **28** | **25.30** | **Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | |
| | 2530.10.00 | - Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | 10 |
| | 2530.20 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | |
| | 2530.20.10 | - - Kiezerit | 10 |
| | 2530.20.20 | - - Epsomit | 10 |
| | 2530.90 | - Loại khác: | |
| | 2530.90.10 | - - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang | 10 |
| | 2530.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| | | | |
| **30** | **26.01** | **Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.** | |
| | | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | |
| | 2601.11.00 | - - Chưa nung kết | 40 |
| | 2601.12.00 | - - Đã nung kết | 40 |
| | 2601.20.00 | - Pirit sắt đã nung | 40 |
| | | | |
| **31** | **2602.00.00** | **Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô.** | **40** |
| | | | |
| **32** | **2603.00.00** | **Quặng đồng và tinh quặng đồng.** | 40 |
| | | | |
| **33** | **2604** | **Quặng niken và tinh quặng niken.** | |
| | 2604.00.00 | - Quặng thô | 30 |
| | 2604.00.00 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **34** | **26.05** | **Quặng coban và tinh quặng coban.** | |
| | 2605.00.00 | - Quặng thô | 30 |
| | 2605.00.00 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **35** | **26.06** | **Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.** | |
| | 2606.00.00 | - Quặng thô | 30 |
| | 2606.00.00 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **36** | **2607.00.00** | **Quặng chì và tinh quặng chì.** | **40** |
| | | | |
| **37** | **2608.00.00** | **Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.** | **40** |
| | | | |
| **38** | **26.09** | **Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.** | |
| | 2609.00.00 | - Quặng thô | 30 |
| | 2609.00.00 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **39** | **2610.00.00** | **Quặng crom và tinh quặng crom.** | **30** |
| | | | |
| **40** | **26.11** | **Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.** | |
| | 2611.00.00 | - Quặng thô | 30 |
| | 2611.00.00 | - Tinh quặng | 20 |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **41** | **26.12** | **Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.** | |
| | | - Quặng urani và tinh quặng urani: | |
| | 2612.10.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2612.10.00 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | - Quặng thori và tinh quặng thori: | |
| | 2612.20.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2612.20.00 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **42** | **26.13** | **Quặng molipden và tinh quặng molipden.** | |
| | | - Tinh quặng: | |
| | 2613.10.00 | - - Đã nung | 30 |
| | 2613.90.00 | - - Loại khác | 30 |
| | 2613.90.00 | - Quặng thô | 20 |
| | | | |
| **43** | **26.14** | **Quặng titan và tinh quặng titan.** | |
| | 2614.00.10 | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | 40 |
| | | - Loại khác: | |
| | 2614.00.90 | - - Rutil tự nhiên ($TiO_2 \leq 83\%$) | 40 |
| | 2614.00.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | | |
| **44** | **2615** | **Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.** | |
| | | - Quặng zircon và tinh quặng zircon: | |
| | 2615.10.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | | - - Tinh quặng: | |
| | 2615.10.00 | - - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét) | 10 |
| | 2615.10.00 | - - - Loại khác | 20 |
| | | - Loại khác: | |
| | | - - Niobi: | |
| | 2615.90.00 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2615.90.00 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 2615.90.00 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2615.90.00 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **45** | **2616** | **Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.** | |
| | | - Quặng bạc và tinh quặng bạc: | |
| | 2616.10.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2616.10.00 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | - Loại khác: | |
| | 2616.90.00 | - - Quặng vàng | 30 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 2616.90.00 | - - - Quặng thô | 30 |
| | 2616.90.00 | - - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **46** | **2617** | **Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.** | |
| | | - Quặng antimon và tinh quặng antimon: | |
| | 2617.10.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2617.10.00 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | - Loại khác: | |
| | 2617.90.00 | - - Quặng thô | 30 |
| | 2617.90.00 | - - Tinh quặng | 20 |
| | | | |
| **47** | **26.21** | **Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.** | |
| | 2621.10.00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | 0 |
| | | - Loại khác : | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2621.90.00 | - - Xỉ than | 7 |
| | 2621.90.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **48** | **27.01** | **Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.** | |
| | | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | |
| | 2701.11.00 | - - Than antraxit | 10 |
| | 2701.12 | - - Than bi tum: | |
| | 2701.12.10 | - - - Than để luyện cốc | 10 |
| | 2701.12.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 2701.19.00 | - - Than đá loại khác | 10 |
| | 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 10 |
| | | | |
| **49** | **27.02** | **Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.** | |
| | 2702.10.00 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | 15 |
| | 2702.20.00 | - Than non đã đóng bánh | 15 |
| | | | |
| **50** | **27.03** | **Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.** | |
| | 2703.00.10 | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | 15 |
| | 2703.00.20 | - Than bùn đã đóng bánh | 15 |
| | | | |
| **51** | **27.04** | **Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.** | |
| | 2704.00.10 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | 13 |
| | 2704.00.20 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | 13 |
| | 2704.00.30 | - Muội bình chưng than đá | 13 |
| | | | |
| **52** | **27.09** | **Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.** | |
| | 2709.00.10 | - Dầu thô (dầu mỏ dạng thô) | 10 |
| | 2709.00.20 | - Condensate | 10 |
| | 2709.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **53** | **28.04** | **Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.** | |
| | 2804.10.00 | - Hydro | 0 |
| | | - Khí hiếm: | |
| | 2804.21.00 | - - Argon | 0 |
| | 2804.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 2804.30.00 | - Nitơ | 0 |
| | 2804.40.00 | - Oxy | 0 |
| | 2804.50.00 | - Boron; tellurium | 0 |
| | | - Silic: | |
| | 2804.61.00 | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 |
| | 2804.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 2804.70.00 | - Phospho | 5 |
| | 2804.80.00 | - Asen | 0 |
| | 2804.90.00 | - Selen | 0 |
| | | | |
| **54** | **2817** | **Kẽm oxit; kẽm peroxit.** | |
| | | - Kẽm oxit: | |
| | 2817.00.10 | - - Kẽm ôxít dạng bột | 5 |
| | 2817.00.10 | - - Loại khác | 0 |
| | 2817.00.20 | - Kẽm peroxit | 0 |
| | | | |
| **55** | **28.18** | **Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.** | |
| | 2818.10.00 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 2818.20.00 | - Oxit nhôm (Alumin), trừ corundum nhân tạo | 0 |
| | 2818.30.00 | - Nhôm hydroxit | 0 |
| | | | |
| **56** | **28.23** | **Titan oxít** | |
| | 2823.00.00 | - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$) | 10 |
| | 2823.00.00 | - Xỉ titan loại 1 ($TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$) | 10 |
| | 2823.00.00 | - Xỉ titan loại 2 ($70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$ | 10 |
| | 2823.00.00 | - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$) | 10 |
| | 2823.00.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **57** | **40.01** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.** | |
| | 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | |
| | | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | |
| | 4001.10.11 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 3 |
| | 4001.10.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | |
| | 4001.10.21 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 3 |
| | 4001.10.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| | 4001.21 | - - Tấm cao su xông khói: | |
| | 4001.21.10 | - - - RSS hạng 1 | 0 |
| | 4001.21.20 | - - - RSS hạng 2 | 0 |
| | 4001.21.30 | - - - RSS hạng 3 | 0 |
| | 4001.21.40 | - - - RSS hạng 4 | 0 |
| | 4001.21.50 | - - - RSS hạng 5 | 0 |
| | 4001.21.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.22 | - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | |
| | 4001.22.10 | - - - TSNR 10 | 0 |
| | 4001.22.20 | - - - TSNR 20 | 0 |
| | 4001.22.30 | - - - TSNR L | 0 |
| | 4001.22.40 | - - - TSNR CV | 0 |
| | 4001.22.50 | - - - TSNR GP | 0 |
| | 4001.22.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.29 | - - Loại khác: | |
| | 4001.29.10 | - - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí | 0 |
| | 4001.29.20 | - - - Crếp từ mủ cao su | 3 |
| | 4001.29.30 | - - - Crếp làm đế giầy | 0 |
| | 4001.29.40 | - - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn | 0 |
| | 4001.29.50 | - - - Crếp loại khác | 0 |
| | 4001.29.60 | - - - Cao su chế biến cao cấp | 0 |
| | 4001.29.70 | - - - Váng cao su | 0 |
| | 4001.29.80 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4001.29.91 | - - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.29.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | |
| | | - - Jelutong: | |
| | 4001.30.11 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.30.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 4001.30.91 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 |
| | 4001.30.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **58** | **40.02** | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.** | |
| | | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR): | |
| | 4002.11.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 5 |
| | 4002.19 | - - Loại khác: | |
| | 4002.19.10 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 5 |
| | 4002.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | |
| | 4002.20.10 | - - Dạng nguyên sinh | 5 |
| | 4002.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | |
| | 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | |
| | 4002.31.10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 5 |
| | 4002.31.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4002.39 | - - Loại khác: | |
| | 4002.39.10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 5 |
| | 4002.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Cao su clopren (clobutadien) (CR): | |
| | 4002.41.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 5 |
| | 4002.49 | - - Loại khác: | |
| | 4002.49.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 5 |
| | 4002.49.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | |
| | 4002.51.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 5 |
| | 4002.59 | - - Loại khác: | |
| | 4002.59.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 5 |
| | 4002.59.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | |
| | 4002.60.10 | - - Dạng nguyên sinh | 5 |
| | 4002.60.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM): | |
| | 4002.70.10 | - - Dạng nguyên sinh | 5 |
| | 4002.70.90 | - - Loại khác | 5 |
| | 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | |
| | 4002.80.10 | - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp | 5 |
| | 4002.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4002.91.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 5 |
| | 4002.99 | - - Loại khác: | |
| | 4002.99.20 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 5 |
| | 4002.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **59** | **40.05** | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.** | |
| | 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic: | |
| | 4005.10.10 | - - Của keo tự nhiên | 3 |
| | 4005.10.90 | - - Loại khác | 3 |
| | 4005.20.00 | - Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 3 |
| | | - Loại khác: | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 4005.91 | - - Dạng tấm, lá và dải: | |
| | 4005.91.10 | - - - Của keo tự nhiên | 3 |
| | 4005.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | 4005.99 | - - Loại khác: | |
| | 4005.99.10 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 3 |
| | 4005.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | | |
| **60** | **41.01** | **Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.** | |
| | 4101.20 | - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác: | |
| | 4101.20.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4101.50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg: | |
| | 4101.50.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.50.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4101.90 | - Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng: | |
| | 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 |
| | 4101.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **61** | **41.02** | **Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.** | |
| | 4102.10.00 | - Loại còn lông | 5 |
| | | - Loại không còn lông: | |
| | 4102.21.00 | - - Đã được axít hoá | 5 |
| | 4102.29 | - - Loại khác: | |
| | 4102.29.10 | - - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 5 |
| | 4102.29.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **62** | **41.03** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.** | |
| | 4103.20 | - Của loài bò sát: | |
| | | - - Đã được chuẩn bị để thuộc: | |
| | 4103.20.10 | - - - Của cá sấu | 0 |
| | 4103.20.10 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 4103.20.90 | - - - Của cá sấu | 0 |
| | 4103.20.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4103.30.00 | - Của lợn | 5 |
| | 4103.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **63** | **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.** | |
| | 4401.10.00 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 5 |
| | | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| | 4401.21.00 | - - Từ cây lá kim | 0 |
| | 4401.22.00 | - - Từ cây không thuộc loại lá kim | 0 |
| | | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | viên hoặc các dạng tương tự: | |
| | 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 |
| | 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| 64 | 44.02 | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.** | |
| | 4402.10.00 | - Của tre | 10 |
| | 4402.90 | - Loại khác: | |
| | 4402.90.10 | - - Than gáo dừa | 0 |
| | 4402.90.90 | - - Than gỗ rừng trồng | 5 |
| | 4402.90.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| 65 | 44.03 | **Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.** | |
| | 4403.10 | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | |
| | 4403.10.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.10.90 | - - Loại khác | 10 |
| | 4403.20 | - Loại khác, thuộc cây lá kim: | |
| | 4403.20.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | | - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4403.41 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | |
| | 4403.41.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.41.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.49 | - - Loại khác: | |
| | 4403.49.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.49.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4403.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | |
| | 4403.91.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.91.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.92 | - - Gỗ sồi (*Fagus spp*): | |
| | 4403.92.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.92.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | 4403.99 | - - Loại khác: | |
| | 4403.99.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 |
| | 4403.99.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| 66 | 44.04 | **Gỗ đai tbùng; cọc chè; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.** | |
| | 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 5 |
| | 4404.20 | - Từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| | 4404.20.10 | - - Nan gỗ (Chipwood) | 5 |
| | 4404.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| 67 | 44.06 | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (tbanh ngang) bằng gỗ.** | 20 |
| | 4406.10.00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | |
| | 4406.90.00 | - Loại khác | |
| | | | |
| 68 | 44.07 | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc hóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.** | |
| | | - Gỗ từ cây lá kim | |
| | 4407.10.00 | - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | |
| | 4407.10.00 | - - Loại khác | 20 |
| | | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*): | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.21.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.21.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.21.90 | - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.22.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.22.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.22.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.22.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | |
| | | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.25.11 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.25.11 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác | |
| | 4407.25.19 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.25.19 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Meranti Bakau: | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | |
| | 4407.25.21 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.25.21 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.25.29 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.25.29 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.26.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.26.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.26.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.26.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.27.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.27.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 4407.27.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.27.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.28.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.28.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.28.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.28.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.29 | - - Loại khác: | |
| | | - - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*: | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.11 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.11 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.19 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.19 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*): | |
| | 4407.29.21 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | |
| | 4407.29.29 | - - - - Loại khác | |
| | | - - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.31 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.31 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.39 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.39 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.41 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.41 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác | |
| | 4407.29.49 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.49 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.51 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.51 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.59 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.59 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.61 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.61 | - - - - - Loại khác | 20 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.69 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.69 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.71 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.71 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.79 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.79 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*): | |
| | | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.81 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.81 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.89 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.89 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.91 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.91 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác: | |
| | 4407.29.92 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.92 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.29.93 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.93 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - - Loại khác: | |
| | 4407.29.99 | - - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.29.99 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | | - Loại khác: | |
| | 4407.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.91.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.91.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.91.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.91.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.92 | - - Gỗ sồi (Fagus spp.): | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.92.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.92.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 4407.92.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.92.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.93 | - - Gỗ thích (*Acer spp.*): | |
| | | - - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu: | |
| | 4407.93.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.93.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.93.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.93.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.94 | - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*): | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.94.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.94.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.94.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.94.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.95 | - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*): | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.95.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.95.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.95.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.95.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | 4407.99 | - - Loại khác: | |
| | | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu: | |
| | 4407.99.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.99.10 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 4407.99.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 |
| | 4407.99.90 | - - - - Loại khác | 20 |
| | | | |
| **69** | **44.08** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.** | |
| | 4408.10 | - Gỗ từ cây lá kim: | |
| | 4408.10.10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép | 5 |
| | 4408.10.30 | - - Ván lạng làm lớp mặt | 5 |
| | 4408.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | 4408.31.00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau | 5 |
| | 4408.39 | - - Loại khác: | |
| | 4408.39.10 | - - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì | 5 |
| | 4408.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 4408.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **70** | **44.09** | **Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dãi gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.** | |
| | 4409.10.00 | - Gỗ từ cây lá kim | 5 |
| | | - Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim: | |
| | 4409.21.00 | - - Từ tre | 5 |
| | 4409.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **71** | **71.02** | **Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.** | |
| | 7102.10.00 | - Chưa được phân loại | 15 |
| | | - Kim cương công nghiệp: | |
| | 7102.21.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 |
| | 7102.29.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Kim cương phi công nghiệp: | |
| | 7102.31.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 |
| | 7102.39.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **72** | **71.03** | **Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.** | |
| | 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | |
| | 7103.10.10 | - - Rubi | 15 |
| | 7103.10.20 | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite) | 15 |
| | 7103.10.90 | - - Khác | 15 |
| | | - Đã gia công cách khác: | |
| | 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | |
| | 7103.91.10 | - - - Rubi | 5 |
| | 7103.91.90 | - - - Khác | 5 |
| | 7103.99.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **73** | **71.04** | **Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | |
| | 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | |
| | 7104.10.10 | - - Chưa gia công | 10 |
| | 7104.10.20 | - - Đã gia công | 5 |
| | 7104.20.00 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 10 |
| | 7104.90.00 | - Loại khác | **5** |
| | | | |
| **74** | **71.05** | **Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.** | |
| | 7105.10.00 | - Của kim cương | 3 |
| | 7105.90.00 | - Loại khác | 3 |
| | | | |
| **75** | **71.06** | **Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.** | |
| | 7106.10.00 | - Dạng bột | 5 |
| | | - Dạng khác: | |
| | 7106.91.00 | - - Chưa gia công | 5 |
| | 7106.92.00 | - - Dạng bán thành phẩm | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **76** | **71.08** | **Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.** | |
| | | - Không phải dạng tiền tệ: | |
| | | - - Dạng bột: | |
| | 7108.11.00 | - - - Loại có hàm lượng dưới 99,99% | 10 |
| | 7108.11.00 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Dạng chưa gia công khác: | |
| | 7108.12.00 | - - - Loại có hàm lượng dưới 99,99% | 10 |
| | 7108.12.00 | - - - Loại khác | 0 |
| | | - - Dạng bán thành phẩm khác: | |
| | 7108.13.00 | - - - Loại có hàm lượng dưới 99,99% | 10 |
| | 7108.13.00 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7108.20.00 | - Dạng tiền tệ | 0 |
| | | | |
| **77** | **71.13** | Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý. | |
| | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.11.10 | - - - Bộ phận | 0 |
| | 7113.11.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7113.19 | - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | | - - - Bộ phận: | |
| | 7113.19.10 | - - - - Hàm lượng vàng từ 80% trở lên | 10 |
| | 7113.19.10 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | - - - Loại khác: | |
| | 7113.19.90 | - - - - Hàm lượng vàng từ 80% trở lên | 10 |
| | 7113.19.90 | - - - - Loại khác | 0 |
| | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.19.10 | - - - Bộ phận | 0 |
| | 7113.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | |
| | 7113.20.10 | - - Bộ phận | 0 |
| | 7113.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| **78** | **71.14** | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý. | |
| | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | 7114.11.00 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 0 |
| | 7114.19.00 | - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | |
| | | - - - Loại có hàm lượng vàng trên 80% | 10 |
| | | - - - Loại khác | 0 |
| | 7114.19.00 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 0 |
| | 7114.20.00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 0 |
| | | | |
| **79** | **71.15** | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý. | |
| | 7115.10.00 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | |
| | 7115.90 | - Loại khác: | |
| | | - - Bằng vàng: | |
| | 7115.90.10 | - - - Loại có hàm lượng vàng trên 80% | 10 |
| | 7115.90.10 | - - - Loại khác | 0 |
| | 7115.90.10 | - - Bằng bạc | 0 |
| | 7115.90.20 | - - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc | 0 |
| | 7115.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **80** | **72.04** | **Phế liệu, mảnh vụn sắt (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột dẽo của thép, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó thuộc mã số 7204.41.00).** | |
| | 7204.10.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang | 17 |
| | | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | |
| | 7204.21.00 | - - Bằng thép không gỉ | 15 |
| | 7204.29.00 | - - Loại khác | 17 |
| | 7204.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 17 |
| | | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | |
| | 7204.41.00 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 17 |
| | 7204.49.00 | - - Loại khác | 17 |
| | 7204.50.00 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 17 |
| | | | |
| **81** | **74.01** | **Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).** | |
| | 7401.00.00 | - Sten đồng | 15 |
| | 7401.00.00 | - Loại khác | 20 |
| | | | |
| **82** | **74.03** | **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.** | |
| | | - Đồng tinh luyện: | |
| | | - - Cực âm và các phần của cực âm: | |
| | 7403.11.00 | - - - Đồng tinh luyện nguyên chất | 10 |
| | 7403.11.00 | - - - Loại khác | 10 |
| | 7403.12.00 | - - Thanh để kéo dây | 20 |
| | 7403.13.00 | - - Que | 20 |
| | 7403.19.00 | - - Loại khác | 20 |
| | | - Hợp kim đồng: | |
| | 7403.21.00 | - - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau) | 20 |
| | 7403.22.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | 20 |
| | 7403.29.00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 20 |
| | | | |
| **83** | **7404.00.00** | **Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột dẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| **84** | **7405.00.00** | **Hợp kim đồng chủ.** | 15 |
| | | | |
| **85** | **74.06** | **Bột và vảy đồng.** | |
| | 7406.10.00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 15 |
| | 7406.20.00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 15 |
| | | | |
| **86** | **74.07** | **Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.** | |
| | 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | 7407.10.30 | - - Dạng hình | 10 |
| | 7407.10.40 | - - Dạng thanh và que | 10 |
| | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | 7407.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 10 |
| | 7407.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| | | | |
| **87** | **75.01** | **Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken** | |
| | 7501.10.00 | - Niken sten | 5 |
| | 7501.20.00 | - Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **88** | **75.02** | **Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thỏi.** | |
| | 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 5 |
| | 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 5 |
| | | | |
| **89** | **7503.00.00** | **Niken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| **90** | **7504.00.00** | **Bột và vảy niken.** | 5 |
| | | | |
| **91** | **75.05** | **Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thanh, que và hình.** | |
| | | - Thanh, que và hình: | |
| | 7505.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 5 |
| | 7505.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 5 |
| | | - Dây: | |
| | 7505.21.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 5 |
| | 7505.22.00 | - - Bằng hợp kim niken | 5 |
| | | | |
| **91** | **76.01** | **Nhôm ở dạng thỏi.** | |
| | 7601.10.00 | - Nhôm, không hợp kim | 15 |
| | 7601.20.00 | - Nhôm hợp kim | 15 |
| | | | |
| **92** | **7602.00.00** | **Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| **93** | **76.03** | **Bột và vảy nhôm.** | |
| | 7603.10.00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 10 |
| | 7603.20.00 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm | 10 |
| | | | |
| **94** | **78.01** | **Chì ở dạng thỏi.** | |
| | 7801.10.00 | - Chì tinh luyện | 15 |
| | | - Loại khác: | |
| | 7801.91.00 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | 15 |
| | 7801.99.00 | - - Loại khác | 15 |
| | | | |
| **95** | **7802.00.00** | **Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| **96** | **78.04** | **Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.** | |
| | | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | |
| | 7804.11.00 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | 0 |
| | 7804.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | 7804.20.00 | - Bột và vảy chì | 5 |
| | | | |
| **97** | **78.06** | **Chì ở dạng thanh, que và hình.** | |
| | 7806.00.20 | - Thanh, que, dạng hình và dây | 5 |
| | 7806.00.30 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông) | 5 |
| | 7806.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **98** | **79.01** | **Kẽm ở dạng thỏi.** | |
| | | - Kẽm, không hợp kim: | |
| | 7901.11.00 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 7901.12.00 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 10 |
| | 7901.20.00 | - Kẽm hợp kim | 10 |
| | | | |
| 99 | **7902.00.00** | **Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xỉ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| 100 | **79.03** | **Bột, bụi kẽm và vảy kẽm.** | |
| | 7903.10.00 | - Bụi kẽm | 5 |
| | 7903.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| 101 | **7904.00.00** | **Kẽm ở dạng thanh, que và hình.** | 5 |
| | | | |
| 102 | **80.01** | **Thiếc ở dạng thỏi.** | |
| | 8001.10.00 | - Thiếc, không hợp kim | 10 |
| | 8001.20.00 | - Hợp kim thiếc | 10 |
| | | | |
| 103 | **8002.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn thiếc (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xỉ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).** | 22 |
| | | | |
| 104 | **80.03** | **Thiếc ở dạng thanh, que và hình.** | |
| | 8003.00.10 | - Thanh hàn | 5 |
| | 8003.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| 105 | **80.07** | **Bột và vảy thiếc.** | |
| | 8007.00.20 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | 0 |
| | 8007.00.30 | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | 5 |
| | 8007.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông) | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8007.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 0 |
| | 8007.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 0 |
| | 8007.00.99 | - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| 106 | **81.01** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8101.10.00 | - Bột | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 |
| | 8101.96.00 | - - Dây | 0 |
| | 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8101.99 | - - Loại khác: | |
| | 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng | 0 |
| | 8101.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | | |
| 107 | **81.02** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | 8102.10.00 | - Bột | 0 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8102.94.00 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 |
| | 8102.95.00 | - -Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, | 0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | tấm, lá, dải và lá mỏng | |
| | 8102.96.00 | - - Dây | 0 |
| | 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8102.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | | 0 |
| **108** | **81.03** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 |
| | 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8103.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | | 0 |
| **109** | **81.04** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | | - Magie chưa gia công: | |
| | 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 15 |
| | 8104.19.00 | - - Loại khác | 15 |
| | 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8104.30.00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột | 15 |
| | 8104.90.00 | - Loại khác | 15 |
| | | | |
| **110** | **81.05** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | |
| | 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 5 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 8105.20.90 | - - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8105.20.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8105.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **111** | **81.06** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột: | |
| | 8106.00.10 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8106.00.10 | - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8106.00.90 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8106.00.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **112** | **81.07** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 5 |
| | 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8107.90.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8107.90.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **113** | **81.08** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 5 |
| | 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8108.90.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8108.90.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **114** | **81.09** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8109.90.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8109.90.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **115** | **81.10** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 5 |
| | 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8110.90.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8110.90.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **116** | **81.11** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8111.00.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8111.00.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8111.00.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **117** | **81.12** | **Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | | - Beryli: | |
| | 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 8112.19.00 | - - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8112.19.00 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Crom: | |
| | 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 8112.29.00 | - - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8112.29.00 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Tali: | |
| | 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 |
| | 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 8112.59.00 | - - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8112.59.00 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - Loại khác: | |
| | | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột: | |
| | 8112.92.00 | - - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | 8112.92.00 | - - - Loại khác | 5 |
| | | - - Loại khác: | |
| | 8112.99.00 | - - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8112.99.00 | - - - Loại khác | 5 |
| | | | |
| **118** | **81.13** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | |
| | 8113.00.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 |
| | | - Loại khác: | |
| | 8113.00.00 | - - Bán thành phẩm | 15 |
| | 8113.00.00 | - - Loại khác | 5 |
| | | | |

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: /2013/TT-BTC | Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| | *Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2013* |

# THÔNG TƯ
## Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế như sau:

**Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục I.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục II.

**Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục I gồm mô tả hàng hoá và mã số mặt hàng chi tiết đến 08 chữ số; mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp một mặt hàng không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã số của mặt hàng đó theo 08 chữ số tương ứng với mã số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hoá được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hoá xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 126 Thông tư số 128/TT-BTC ngày 10/9/2013.

4. Đối với một số mặt hàng vàng (thuộc nhóm 71.08), đồ kim hoàn bằng vàng (thuộc nhóm 71.13), đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%: Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu theo quy định chung, phải có giấy giám định hàm lượng vàng của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: Xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản sao cho cơ quan Hải quan.

**Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương

theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã số (nhóm mặt hàng, mặt hàng gồm 08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi qui định cho nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Qui định mã số và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng. Nội dung gồm:

a) Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng. Đối với các nhóm mặt hàng, mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.22 tại chương 98 (trừ nhóm 9820 và 9821): Người nộp thuế phải thực hiện quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hoá theo quy định tại mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi: Quy định tên nhóm mặt hàng, mặt hàng; mã số hàng hoá tại chương 98; mã số tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại Mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại chương 98.

**Điều 4. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu**

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/201, Quyết định số 28/2013/QĐ-TTg ngày 15/3/2013 và Quyết định 24/2013/QĐ-TTg ngày 3/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 qui định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư 12/2013/TT-BTC ngày 21/1/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng thép không hợp kim thuộc mã số 7217.10.39 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Thông tư 38/2013/TT-BTC ngày 4/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

c) Thông tư 39/2013/TT-BTC ngày 9/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng Hydro Peroxit thuộc mã 2847.00.10 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Thông tư 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng khoáng sản tại biểu thuế xuất khẩu.

e) Thông tư 56/2013/TT-BTC ngày 6/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc nhóm 44.02 trong Biểu thuế xuất khẩu.

f) Thông tư số 70/2013/TT-BTC ngày 22/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

g) Thông tư số 71/2013/TT-BTC ngày 23/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than thuộc nhóm 2701 và 2704 tại Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi.

h) Thông tư 79/2013/TT-BTC ngày 7/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 1702 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

i) Thông tư số 107/2013/TT-BTC ngày 12/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2707, 2902 và 3902 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

j) Thông tư số 120/2013/TT-BTC ngày 27/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mô tả hàng hóa của nhóm 9825 thuộc Chương 98 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

k) Thông tư số 124/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.01tại Biểu thuế xuất khẩu.

l) Thông tư số 125/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc mã số 2836.30.00, 2916.31.00, 3302.10.90, 3824.90.70 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

m) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

***Nơi nhận:***
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**